

Số: 3920 /QĐ-UBND

Đắk R'Lấp, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đắk R'Lấp tại Tờ trình số 320/TTr-TCKH, ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024, cụ thể như sau:

1. Các chỉ tiêu về kinh tế:

1.1. Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) đạt 4.985 tỷ đồng, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2.245 tỷ đồng;
- Công nghiệp - xây dựng đạt 1.268 tỷ đồng;
- Thương mại - Dịch vụ ước đạt 1.472 tỷ đồng.

1.2. Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) đạt 6.693 tỷ đồng, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2.825 tỷ đồng;
- Công nghiệp - xây dựng đạt 1.658 tỷ đồng;
- Thương mại - Dịch vụ ước đạt 2.210 tỷ đồng.

1.3. Về cơ cấu theo ngành kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42,2%; Công nghiệp xây dựng chiếm 24,8%; Thương mại - Dịch vụ chiếm 33%.

1.4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 71 triệu đồng/người/năm.

1.5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 3.800 tỷ đồng.

1.6. Tổng thu Ngân sách trên địa bàn đạt 640 tỷ đồng; Tổng chi Ngân sách đạt 585 tỷ đồng.

1.7. Các chỉ tiêu hạ tầng giao thông, điện, cấp nước:

- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường huyện đạt 13%/năm (12km);
- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã đạt 13,5% (10km);
- Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới đạt 88%;
- 100% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh;
- 99,6% số hộ sử dụng điện an toàn;

1.8. Phát triển nông nghiệp: Sản phẩm đạt chứng nhận OCOP trong năm đạt 04 sản phẩm.

2. Các chỉ tiêu về xã hội – môi trường:

2.1. Dân số trung bình: đạt 92.800 người.

2.2. Lao động, việc làm:

- Số lao động được giải quyết việc làm đạt 2.800 người;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56%.
- Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH đạt 17,9%.

2.3. Giảm nghèo: Giảm tỷ lệ hộ nghèo, mức giảm 0,5% trở lên; tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, mức giảm từ 1 - 2%.

2.4. Y tế:

- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 94%;
- Đạt 25 giường bệnh/vạn dân; 11 bác sỹ/vạn dân;
- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế 100%;
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đạt 17,1%.
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em đạt >95%.

2.5. Giáo dục:

- 100% xã, thị trấn duy trì phổ cập giáo dục THCS, phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập MN 5 tuổi.

- Được công nhận thêm 03 trường học đạt chuẩn quốc gia.

2.6. Văn hóa: 93% hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa; 99% thôn, bon, tổ dân phố văn hóa; 100% xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa; 99% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa.

2.7. Môi trường:

- Tỷ lệ thu gom rác thải đô thị đạt 100%;
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,87%.

2.8. Nông thôn mới:

- Có thêm 04 xã đáp ứng tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021 – 2025;

- Có thêm 01 xã nông thôn mới nâng cao;
- Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt 18 tiêu chí/xã.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các phòng, ban:

a) Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của từng ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'lấp về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. UBND các xã, thị trấn căn cứ hướng dẫn của các phòng, ban tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch:


a) Tổng hợp, tham mưu UBND huyện ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'lấp.

b) Thông báo hướng dẫn các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu. Theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.


c) Định kỳ, Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Thủ trưởng các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này 

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Tứ

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 3920/QĐ -UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ			
	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.985	
	<i>Trong đó:</i>			
1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.245	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	1.268	
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.472	
	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.693	
	<i>Trong đó:</i>			
2	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.825	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	1.658	
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	2.210	
	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	
3	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	42,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	24,8	
	- Dịch vụ - dịch vụ	%	33,0	
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	71	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	3.800	
	Thu - Chi ngân sách:	Tỷ đồng		
6	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	640	
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	585	
	Hạ tầng giao thông, cấp nước, cấp điện			
7	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường huyện	%	13	12 km
	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã	%	13,5	10 km
	Tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%	88	
	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện an toàn	%	99,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
8	Phát triển nông nghiệp			
	Số sản phẩm đạt chứng nhận OCOP trong năm	sản phẩm	4	
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
1	Dân số			
	Dân số trung bình	Nghìn người	92.800	
2	Lao động và việc làm			
	Số lao động được tạo việc làm	Người	2.800	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56	
	Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	17,9	
3	Giảm nghèo			
	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hàng năm	Giảm 0,5%	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	Giảm tỷ lệ hàng năm	Giảm 1-2%	
4	Y tế			
	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	94	
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	25,0	
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,0	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,1	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>95	
5	Giáo dục			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Số trường tăng hàng năm	3	
	Tỷ lệ xã, thị trấn duy trì phổ cập giáo dục THCS, phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập MN 5 tuổi	%	100	
6	Văn hóa			
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	93	
	Tỷ lệ xã, thị trấn văn hóa	%	100	
	Tỷ lệ thôn/buôn/bon/tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	99	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	99	
7	Môi trường			
	Tỷ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,87	
8	Nông thôn mới			
	Số xã đáp ứng tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025	Xã	4	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	1	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	18	

Phụ lục số 2

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024 VÀ THEO QUYẾT ĐỊNH
1309/QĐ-UBND NGÀY 20/5/2022 CỦA UBND HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

(Kèm theo Quyết định: 3920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Đắk R'lấp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
A	B	C	D	E
A	KINH TẾ			
I	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT			
1	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.985	
1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	2.245	
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	1.268	
1.3	Dịch vụ	"	1.472	
2	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.693	
2.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	2.825	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	1.658	
2.3	Dịch vụ	"	2.210	
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	
3.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	42,2	
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	24,8	
3.3	Dịch vụ	"	33,0	
4	Thu nhập bình quân trên đầu người	Triệu đồng	71	
II	NGÂN SÁCH	Tỷ đồng		
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	640	
2	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	585	
III	KẾT CẤU HẠ TẦNG	%		
1	Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	"	100	
2	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	"	100	
3	Tỷ lệ bon, buôn có điện	"	100	
4	Tỷ lệ thu gom rác thải đô thị	"	100	
5	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	"	100	
IV	HỢP TÁC XÃ			
1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Hợp tác xã	26	
2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	205	
3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	3	
4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	4	
6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	12	
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, THỦY LỢI			
1	Nông nghiệp			
1.1	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	455	
1.2	Diện tích cây lâu năm	Ha	38.015	

1.3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng		
1.4	Cây lương thực có hạt			
1.4.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha		306
	<i>Trong đó: Lúa</i>	“		214
1.4.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		1.758
	<i>Trong đó: Lúa</i>	“		1.388
1.5	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		
1.6	Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn		89.638
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)	“		89.638
1.7	Số gia súc, gia cầm	Con		
1.7.1	Trâu	“		100
1.7.2	Bò	“		2.450
1.7.3	Lợn	“		42.000
1.7.4	Gia cầm	Nghìn con		200.000
1.8	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn		
1.8.1	Thịt trâu hơi	“		20
1.8.2	Thịt bò hơi	“		245
1.8.3	Thịt lợn hơi	“		2.520
1.8.4	Thịt gia cầm hơi	“		200
2	Lâm nghiệp			
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha		
3	Thủy sản			
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn		55
3.1.1	Nuôi trồng	“		40
3.1.2	Khai thác	“		15
3.1.3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha		20
4	Thủy lợi			
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%		90
VI	CÔNG NGHIỆP			
	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
1	Đá xây dựng các loại	10 ³ m ³		162
2	Khí CO ₂	Tấn		
3	Gạch xây dựng	Tr.viên		16
4	Còn công nghiệp	Tấn		
5	Cà phê bột	Tấn		460
6	Ván MDF	m ³		7.500
7	Chế biến cà phê nhân	10 ³ tấn		40
8	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ các loại	S.phẩm		17.000
9	Tinh bột sắn	Tấn		7.500
10	Mủ Cao su (SVR10, RSS...)	Tấn		3.500
11	Hạt điều nhân	Tấn		1.200
12	Đậu phộng, đậu nành sấy	Tấn		
13	Bồn Inox, bồn nhựa	Sản phẩm		
14	Điện thương phẩm	Tr.kwh		
15	Điện sản xuất	Tr.kwh		209
16	Nước máy	10 ³ m ³		1.600

17	Đá sê ốp lát	10 ³ m ²	420
18	Sản phẩm Alumin	10 ³ tấn	720
B	XÃ HỘI		
I	DÂN SỐ		
1	Dân số trung bình	Nghìn người	92.800
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,2
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,5
5	Phân đầu đạt mức sinh	Số con/phụ nữ	2,46
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM		
1	Số lao động được tạo việc làm	Người	2.800
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56
3	Đào tạo nghề	Người	700
4	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	17,9
III	GIẢM NGHÈO	%	
1	Tỷ lệ hộ nghèo	"	Giảm 0,5%
2	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số	"	Giảm 1-2%
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	29
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	90
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	
3.1	Tiểu học	"	98
3.2	Trung học cơ sở	"	98,5
3.3	Trung học phổ thông	"	85,5
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	
4.1	Mầm non	"	83,33
4.2	Tiểu học	"	88,23
4.3	Trung học cơ sở	"	100
4.4	Trung học phổ thông	"	80
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	
5.1	Mầm non	"	25
5.2	Tiểu học	"	50
5.3	Trung học cơ sở	"	80
5.4	Trung học phổ thông	"	95,5
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	
6.1	Tiểu học	"	33
6.2	Trung học cơ sở	"	38
6.3	Trung học phổ thông	"	41
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	
7.1	Tiểu học	"	20
7.2	Trung học cơ sở	"	18
7.3	Trung học phổ thông	"	21,5
V	Y TẾ		
1	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	25
2	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	11

3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100
4	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	"	>95
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	"	17,1
6	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	"	94
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế	"	100
VI	VĂN HÓA	%	
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	"	93
2	Tỷ lệ thôn/buôn/bon/tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	"	99
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	"	99
4	Tỷ lệ xã, thị trấn văn hóa	"	100
VII	NÔNG THÔN MỚI		
1	Số xã đáp ứng tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025	Xã	4
2	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	18
C	MÔI TRƯỜNG	%	
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom xử lý	"	100
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom xử lý	"	65,0
3	Tỷ lệ che phủ rừng	"	42,87